



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động Ngân  
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0100686174

ngày 26 tháng 04 năm 2012

**Hội đồng Thành viên**

Ông Phạm Đức Ân  
Ông Tiết Văn Thành  
Ông Phạm Hoàng Đức  
Ông Nguyễn Minh Trí  
Ông Nguyễn Văn Minh  
Ông Nguyễn Việt Mạnh  
Ông Hồ Văn Sơn  
Bà Nguyễn Tuyết Dương  
Bà Đỗ Thị Nhân

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Trọng Dường  
Ông Nguyễn Bách Dương  
Ông Bùi Hồng Quảng  
Ông Hoàng Văn Thắng

Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên chuyên trách  
Thành viên chuyên trách  
Thành viên chuyên trách

**Ban Tổng Giám đốc  
và Kế toán trưởng**

Ông Tiết Văn Thành  
Bà Nguyễn Thị Phương  
Ông Nguyễn Hải Long  
Ông Nguyễn Minh Phương  
Ông Phạm Toàn Vượng  
Ông Phạm Đức Tuấn  
Ông Tô Đình Tôn  
Ông Lê Xuân Trung  
Ông Trần Văn Dự  
Ông Phùng Văn Hưng Quang

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Agribank”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 79 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Agribank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Minh Phương**



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Agribank"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 7 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 79.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Agribank được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2021 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2020.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam  
Báo cáo soát xét số: 21-02-00182-21-3



Wang Toon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **30 -07- 2021**

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>17.016.795</b>	<b>16.603.314</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)</b>	<b>4 180.144.917</b>	<b>108.843.729</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>	<b>5 120.030.517</b>	<b>117.951.402</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	88.612.807	81.792.073
2	Cho vay các TCTD khác	31.417.710	36.159.329
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6 51.423</b>	<b>17.998</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	52.262	25.453
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(839)	(7.455)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7 217.020</b>	<b>25.697</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>1.201.038.846</b>	<b>1.189.500.756</b>
1	Cho vay khách hàng	1.233.684.702	1.213.958.245
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9 (32.645.856)	(24.457.489)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10 73.572.884</b>	<b>100.416.438</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1 69.541.050	96.652.410
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2 4.758.684	4.758.684
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3 (726.850)	(994.656)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11 26.800</b>	<b>26.800</b>
4	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	11.1 33.100	33.100
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.2 (6.300)	(6.300)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>IX Tài sản cố định (“TSCĐ”)</b>		<b>9.812.260</b>	<b>10.418.494</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	12	7.409.502	7.957.012
a Nguyên giá	12	20.012.618	19.898.168
b Hao mòn TSCĐ	12	(12.603.116)	(11.941.156)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	13	4.286	8.061
a Nguyên giá	13	43.130	55.609
b Hao mòn TSCĐ	13	(38.844)	(47.548)
3 Tài sản cố định vô hình	14	2.398.472	2.453.421
a Nguyên giá	14	3.817.205	3.815.943
b Hao mòn TSCĐ	14	(1.418.733)	(1.362.522)
<b>X Bất động sản đầu tư</b>		<b>3.914</b>	<b>4.065</b>
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		7.785	7.785
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(3.871)	(3.720)
<b>XII Tài sản Có khác</b>	<b>15</b>	<b>20.834.273</b>	<b>24.318.220</b>
1 Các khoản phải thu	15.1	7.940.725	11.080.522
2 Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	12.052.503	12.014.821
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.198	6.763
4 Tài sản Có khác	15.3	2.610.616	2.989.168
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(1.771.769)	(1.773.054)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.622.749.649</b>	<b>1.568.126.913</b>
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>	<b>16</b>	<b>1.980.435</b>	<b>4.600.777</b>
<b>II Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>2.689.116</b>	<b>2.362.967</b>
1 Tiền gửi của các TCTD khác		2.344.666	2.031.967
2 Vay các TCTD khác		344.450	331.000
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>1.464.395.862</b>	<b>1.404.875.777</b>
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		<b>6.262.021</b>	<b>6.271.318</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>36.653.825</b>	<b>40.205.214</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	<b>20</b>	<b>34.247.769</b>	<b>36.726.565</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	23.335.146	25.750.885
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		10.357	23.035
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	10.902.266	10.952.645
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.546.229.028</b>	<b>1.495.042.618</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VII Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>76.520.621</b>	<b>73.084.295</b>
1 Vốn		34.675.645	31.152.545
a Vốn điều lệ		34.233.023	30.709.923
b Vốn khác		442.622	442.622
2 Các quỹ của TCTD		26.958.144	22.523.557
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		223.104	223.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.568.794	18.209.907
6 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.094.934	975.182
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>76.520.621</b>	<b>73.084.295</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.622.749.649</b>	<b>1.568.126.913</b>

*lleu*



Thuyết minh 30/06/2021 31/12/2020  
Triệu VND Triệu VND

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

1	Bảo lãnh vay vốn	165.661	221.950
2	Cam kết giao dịch hối đoái	125.515.423	29.099.387
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	321.091	99.776
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	24.788.030	5.022.986
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	100.406.302	23.976.625
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.708.757	4.580.963
5	Bảo lãnh khác	23.398.309	23.783.011
6	Cam kết khác	719.684	169.684

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang

Người phê duyệt:



Nguyễn Minh Phương  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO  
KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	57.236.210	55.100.726
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(31.110.249)	(34.828.201)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>26.125.961</b>	<b>20.272.525</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	4.681.725	3.947.926
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(1.752.481)	(1.468.795)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>2.929.244</b>	<b>2.479.131</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>		<b>758.623</b>	<b>584.801</b>
<b>IV</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>(124.332)</b>	<b>(19.091)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>26</b>	<b>267.844</b>	<b>(802)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.831.261	2.925.842
6	Chi phí hoạt động khác		(387.590)	(231.522)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>4.443.671</b>	<b>2.694.320</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>27</b>	<b>36</b>	<b>2.637</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>28</b>	<b>(11.780.130)</b>	<b>(12.532.482)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>22.620.917</b>	<b>13.481.039</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>29</b>	<b>(12.650.202)</b>	<b>(6.534.245)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>9.970.715</b>	<b>6.946.794</b>
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(1.947.084)	(1.393.861)
11	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	8.114	3.162
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>30</b>	<b>(1.938.970)</b>	<b>(1.390.699)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>8.031.745</b>	<b>5.556.095</b>

*Handwritten signature*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND
XIII	Lợi nhuận sau thuế (mang sang từ trang trước)	8.031.745	5.556.095
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	151.633	88.727
XV	Lợi nhuận thuần trong năm	7.880.112	5.467.368

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang

Người phê duyệt:



Nguyễn Minh Phương  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỶ SÁU THÁNG  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	57.200.998	54.752.915
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.525.988)	(33.574.873)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.929.244	2.479.131
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	627.713	566.953
05 Chi hoạt động khác	(212.439)	(191.366)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.652.328	2.884.859
07 Tiền chi hoạt động và chi trả cho nhân viên	(12.174.582)	(10.721.665)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.241.353)	(63.413)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>18.255.921</b>	<b>16.132.541</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.598.091	(12.420.499)
10 Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	27.084.551	15.095.586
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(191.323)	42.067
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(19.726.457)	(13.463.414)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(4.461.835)	(1.781.086)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	2.761.803	(1.328.925)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(2.620.342)	(149.171)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	326.149	(258.548)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	59.520.085	13.063.721
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.551.389)	133.546
19 (Giảm)/tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(9.297)	106.646
20 Giảm khác về nợ hoạt động	(5.301.336)	(3.849.008)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>83.684.621</b>	<b>11.323.456</b>

*llu*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(188.289)	(171.860)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20.040	827
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	36	2.637
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(168.213)</b>	<b>(168.396)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tăng vốn điều lệ	3.523.100	23.100
04 Tạm ứng lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước	(1.631.375)	-
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>1.891.725</b>	<b>23.100</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>	<b>85.408.133</b>	<b>11.178.160</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ</b>	<b>202.703.409</b>	<b>159.154.625</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (Thuyết minh 31)</b>	<b>288.111.542</b>	<b>170.332.785</b>

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:





Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang



Nguyễn Minh Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### 1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình Tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;

- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

## **1.2. Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.233.023 triệu Đồng (31/12/2020: 30.709.923 triệu Đồng).

## **1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.286) phòng giao dịch.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCI”)	238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cho thuê tài chính	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (“Công ty Dịch vụ”)	0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (“Agribank AMC”)	0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Agriseco”)	08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“ABIC”)	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,93%

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng 100% trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Ngân hàng đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

#### 1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Agribank có 38.826 nhân viên (31/12/2020: 39.003 nhân viên).



## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

### 2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Agribank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Agribank được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Agribank là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trừ chính sách kế toán áp dụng cho các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư số 03/2021/TT-NHNN như được trình bày tại Thuyết minh 3.8, những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Agribank áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.



### 3.1. Cơ sở hợp nhất

#### 3.1.1. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### 3.1.2. Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là những công ty mà Agribank có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Agribank có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Agribank trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Agribank được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Agribank, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Agribank phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Agribank trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Agribank có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

#### 3.1.3. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### 3.2. Ngoại tệ

#### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Agribank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.8.

Theo Thông tư 02, Agribank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

### 3.5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

#### 3.5.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Agribank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Agribank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Agribank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

#### 3.5.2. Ghi nhận

Agribank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Agribank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### 3.5.3. Đo lường

#### *Chứng khoán vốn*

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán kinh doanh, Agribank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường với số tăng hoặc giảm lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

*Thu*

### **Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí cố liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Agribank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Agribank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### **3.5.4. Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Agribank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## **3.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

### **3.6.1. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Agribank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### 3.6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Agribank đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Agribank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

### 3.7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Agribank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Agribank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

### 3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

#### 3.8.1. Phân loại nợ

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Agribank được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 02, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

*thư*

Agribank thực hiện phân loại nợ cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý đó. Đối với Quý 2, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 6. Đối với Quý 4, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Agribank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Agribank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Agribank.

Agribank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Agribank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

### 3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

#### *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, Agribank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

*llw*



Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Agribank và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Agribank.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Agribank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Agribank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Agribank đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc
- đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Agribank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Agribank thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 1, Thông tư 03, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.



### **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 6. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

### **3.8.3. Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

### **3.8.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Agribank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.1 và 3.8.2.

### **3.9. Các công cụ tài chính phái sinh**

#### ***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Agribank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Agribank.



Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

### 3.10. Tài sản cố định hữu hình

#### 3.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### 3.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

### 3.11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Agribank đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Agribank ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.10. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (xem Thuyết minh 3.28).

### 3.12. Tài sản cố định vô hình

#### 3.12.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

#### 3.12.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

### 3.13. Tài sản Có khác

#### 3.13.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Agribank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

### 3.13.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Agribank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Agribank trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

### 3.14. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Agribank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 3.15. Dự phòng nghiệp vụ của ABIC

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 14 tháng 9 năm 2018 (“Công văn 358”) của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của ABIC áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ của ABIC bao gồm:

### 3.15.1. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

#### *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà ABIC phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

#### *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường của ABIC được trích lập theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của ABIC theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

### *Dự phòng dao động lớn*

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 và Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ kế toán ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán hiện hành.

### **3.15.2. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

#### *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

#### *Dự phòng toán học*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), ABIC áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Phương pháp trích lập cụ thể và cơ sở trích lập sẽ được đăng ký cho từng sản phẩm và được gửi kèm theo bộ hồ sơ trình phê duyệt sản phẩm gửi tới Bộ Tài chính.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, ABIC sẽ trích lập bổ sung phân chênh lệch này.

#### *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 50.

*Handwritten signature*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định của Thông tư 50.

*Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

### 3.15.3. Dự phòng dao động lớn

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 50 và Công văn 172. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

### 3.16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

### 3.17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

### 3.18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

### 3.19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

### 3.20. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.





### 3.21. Các quỹ

#### 3.21.1. Ngân hàng và ALCI

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), hàng năm, Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Ngân hàng và ALCI sẽ trích lập các quỹ trên vào cuối kỳ kế toán năm.

#### 3.21.2. Các công ty con khác của Ngân hàng

##### *Quỹ dự trữ bắt buộc của Agribank AMC*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Agribank AMC phải thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tương tự như Ngân hàng. Agribank AMC sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc vào cuối kỳ kế toán năm.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, Agribank AMC không trích Quỹ dự phòng tài chính.

### ***Quỹ dự trữ bắt buộc của Agriseco***

Agriseco sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Ban lãnh đạo Agriseco.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm theo Đại hội đồng cổ đông của Agriseco.

Agriseco sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc vào cuối kỳ kế toán năm.

### ***Quỹ dự trữ bắt buộc của ABIC***

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của ABIC. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

ABIC sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc vào cuối kỳ kế toán năm.

### ***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Hội đồng Quản trị/Đại hội đồng cổ đông của các công ty con và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của các công ty con.

### ***Các quỹ dự trữ khác***

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con theo quyết định của Hội đồng Quản trị/Đại hội đồng cổ đông của các công ty con. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

### 3.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

#### *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Tại bất cứ thời điểm nào Agribank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Agribank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

### 3.23. Doanh thu

#### 3.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 thì số lãi dự thu của khoản nợ này không hạch toán dự thu và hạch toán tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

#### 3.23.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

#### 3.23.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### 3.23.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

#### 3.23.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

#### 3.23.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

#### 3.23.7. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Agribank hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

#### 3.23.8. Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Agribank và được xác nhận bởi Agribank.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Agribank phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

### 3.24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### 3.25. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 3.26. Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Agribank chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Agribank và Agribank chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Agribank phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

### 3.27. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.28. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

### 3.29. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### 3.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 3.31. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 3.32. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Agribank phân loại các công cụ tài chính như sau:

### 3.32.1. Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Agribank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Agribank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Agribank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### 3.32.2. Nợ phải trả tài chính

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

### 3.33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank trong năm/kỳ trước.

## 4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.



Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2021	31/12/2020
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc</b>		
▪ Bằng VND	80.381.282	107.834.689
▪ Bằng ngoại tệ	99.763.635	1.009.040
	<b>180.144.917</b>	<b>108.843.729</b>

## 5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>25.249.120</b>	<b>12.959.442</b>
▪ Bằng VND	1.013.039	92.228
▪ Bằng ngoại tệ	24.236.081	12.867.214
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>63.363.687</b>	<b>68.832.631</b>
▪ Bằng VND	63.363.687	54.945.948
▪ Bằng ngoại tệ	-	13.886.683
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>31.417.710</b>	<b>36.159.329</b>
▪ Bằng VND	14.667.000	14.782.000
▪ Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	16.750.710	21.377.329
	<b>120.030.517</b>	<b>117.951.402</b>

*llh*

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<b>30/6/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	94.781.397	104.991.960

## 6. Chứng khoán kinh doanh

	<b>30/6/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	52.262	25.453
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(839)	(7.455)
	<b>51.423</b>	<b>17.998</b>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	<b>30/6/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chưa niêm yết	52.262	25.453

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2020</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	7.455	7.118
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.616)	63
Số dư cuối kỳ	839	7.181

*llh*

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)  Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24.060.555	112.286	(921)	111.365
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	100.512.269	153.787	(48.132)	105.655
	<b>124.572.824</b>	<b>266.073</b>	<b>(49.053)</b>	<b>217.020</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)  Triệu VND</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)</b>		
		<b>Tài sản Triệu VND</b>	<b>Nợ phải trả Triệu VND</b>	<b>Giá trị thuần Triệu VND</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.443	61	(8)	53
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.002.269	27.086	(1.442)	25.644
	<b>24.023.712</b>	<b>27.147</b>	<b>(1.450)</b>	<b>25.697</b>

*llh*

## 8. Cho vay khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.225.862.935	1.205.731.207
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	559.551	501.675
Các khoản trả thay khách hàng	68.778	130.252
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.527.982	5.510.078
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	2.500	5.773
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	29.348	745.207
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	521	521
Phải thu từ cho thuê tài chính của ALC I	24.701	29.642
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	1.608.386	1.303.890
	<b>1.233.684.702</b>	<b>1.213.958.245</b>

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3.8. Trong đó, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm phí lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01 và Thông tư 03 sẽ được giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh 3.8).

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.172.076.990	1.162.353.491
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	37.150.503	30.077.806
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	5.223.484	2.744.748
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	4.903.362	2.425.499
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	14.330.363	16.356.701
	<b>1.233.684.702</b>	<b>1.213.958.245</b>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	717.317.746	705.187.381
Nợ trung hạn	362.888.589	361.917.786
Nợ dài hạn	153.478.367	146.853.078
	<b>1.233.684.702</b>	<b>1.213.958.245</b>

*th*

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (9.1)	9.164.433	8.856.752
Dự phòng cụ thể (9.2)	23.481.423	15.600.737
	<b>32.645.856</b>	<b>24.457.489</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, đối với dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3.8), Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

### 9.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.856.752	8.125.560
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	307.808	266.786
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(127)	(2)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.164.433</b>	<b>8.392.344</b>

### 9.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	15.600.737	11.652.429
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	12.342.394	6.267.459
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(4.461.708)	(1.781.084)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.481.423</b>	<b>16.138.804</b>

## 10. Chứng khoán đầu tư

### 10.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>69.314.194</b>	<b>96.096.677</b>
▪ Trái phiếu Chính phủ	59.715.139	83.047.534
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	9.199.055	12.649.143
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	400.000	400.000
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>226.856</b>	<b>555.733</b>
▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	2.475	2.475
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	224.381	553.258
	<b>69.541.050</b>	<b>96.652.410</b>

### 10.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	999.000	999.000
	<b>4.758.684</b>	<b>4.758.684</b>

(\*) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong sáu tháng đầu năm 2021, Ngân hàng đã nhận được 23.100 triệu VND lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt (31/12/2020: 118.470 triệu VND).

*luu*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<u>Ngày phát hành</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Lãi suất năm</u> %	<u>Mệnh giá</u> Triệu VND
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30	690.000
				3.590.000

### 10.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	<b>30/6/2021</b> Triệu VND	<b>31/12/2020</b> Triệu VND
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Dự phòng chung	36.750	72.000
Dự phòng giảm giá	88.100	320.656
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Dự phòng chung	3.000	3.000
Dự phòng giảm giá	599.000	599.000
	<b>726.850</b>	<b>994.656</b>

*Handwritten signature*

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 11.1. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	30/6/2021		31/12/2020	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	8,39	1.800	8,39	1.800
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	2,91	6.300	2,91	6.300
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam	8,00	25.000	8,00	25.000
		<u>33.100</u>		<u>33.100</u>
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác		(6.300)		(6.300)
		<u>26.800</u>		<u>26.800</u>

### 11.2. Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
	Số đầu kỳ	6.300
Trích lập trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.300</b>	<b>6.300</b>

*Handwritten signature*



## 12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	9.441.369	3.132.405	2.581.580	4.158.091	584.723	19.898.168
Mua trong kỳ	63.565	60.578	20.047	39.283	1.058	184.531
Thanh lý, nhượng bán	(22.908)	(5.097)	(24.309)	(7.126)	(833)	(60.273)
Biến động khác	(21.903)	(2.570)	16.921	(1.810)	(446)	(9.808)
Số dư cuối kỳ	9.460.123	3.185.316	2.594.239	4.188.438	584.502	20.012.618
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	4.400.182	2.568.694	1.520.522	3.193.551	258.207	11.941.156
Khấu hao trong kỳ	229.394	108.146	128.448	225.547	6.564	698.099
Thanh lý, nhượng bán	(17.916)	(5.097)	(23.651)	(7.087)	(406)	(54.157)
Biến động khác	594	1.221	11.329	4.854	20	18.018
Số dư cuối kỳ	4.612.254	2.672.964	1.636.648	3.416.865	264.385	12.603.116
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	5.041.187	563.711	1.061.058	964.540	326.516	7.957.012
Số dư cuối kỳ	4.847.869	512.352	957.591	771.573	320.117	7.409.502

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 7.419.107 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 7.347.288 triệu VND).

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	<b>Phương tiện vận tải Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	55.609
Tăng trong kỳ	-
Giảm khác	(12.479)
Số dư cuối kỳ	43.130
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	47.548
Khấu hao trong kỳ	1.935
Giảm khác	(10.639)
Số dư cuối kỳ	38.844
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	8.061
Số dư cuối kỳ	4.286

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 19.965 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 18.820 triệu VND).

*llv*

#### 14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	2.382.929	1.371.339	61.675	3.815.943
Tăng trong kỳ	-	3.758	-	3.758
Giảm khác	(2.496)	100	(100)	(2.496)
Số dư cuối kỳ	2.380.433	1.375.197	61.575	3.817.205
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	214.313	1.141.043	7.166	1.362.522
Khấu hao trong kỳ	14.555	43.007	368	57.930
Giảm khác	(1.735)	116	(100)	(1.719)
Số dư cuối kỳ	227.133	1.184.166	7.434	1.418.733
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	2.168.616	230.296	54.509	2.453.421
Số dư cuối kỳ	2.153.300	191.031	54.141	2.398.472

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 878.467 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (31/12/2020: 875.765 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

*Handwritten signature*



## 15. Tài sản Có khác

### 15.1. Các khoản phải thu

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	<b>7.435.645</b>	<b>10.141.624</b>
Chi phí xây dựng công trình	1.376.507	997.331
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	3.202.321	3.081.626
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	486.614	347.575
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	147	3.445.943
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	185.250	141.171
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	49.567	38.644
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	-	155.076
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	16.389	9.566
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	2.368	2.337
Phải thu tiền thi hành án	883.910	883.910
Phải thu khác	1.232.572	1.038.445
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>505.080</b>	<b>938.898</b>
	<b>7.940.725</b>	<b>11.080.522</b>

### 15.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải thu	12.052.503	12.014.821

### 15.3. Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	215.480	160.144
Chi phí chờ phân bổ	954.690	1.084.875
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	297.545	297.545
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agriseco	20.000	20.000
Tài sản Có khác	1.122.901	1.426.604
	<b>2.610.616</b>	<b>2.989.168</b>

### 15.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số đầu kỳ	1.773.054	1.072.727
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(952)	920.015
Xử lý rủi ro trong kỳ	(333)	-
Số cuối kỳ	<b>1.771.769</b>	<b>1.992.742</b>

### 16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>1.085.540</b>	<b>3.552.955</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.081.440	3.548.836
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.100	4.119
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>894.895</b>	<b>1.047.822</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	882.403	1.035.330
Vay khác	12.492	12.492
	<b>1.980.435</b>	<b>4.600.777</b>



## 17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>2.308.986</b>	<b>2.031.967</b>
Bằng VND	1.842.000	1.501.272
Bằng ngoại tệ	466.986	530.695
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>35.680</b>	<b>-</b>
Bằng VND	35.680	-
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>344.450</b>	<b>331.000</b>
Bằng VND	54.830	3.832
Bằng ngoại tệ	289.620	327.168
	<b>2.689.116</b>	<b>2.362.967</b>

## 18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>149.482.375</b>	<b>150.572.893</b>
Bằng VND	144.493.816	145.395.376
Bằng ngoại tệ	4.988.559	5.177.517
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>1.313.244.771</b>	<b>1.252.290.367</b>
Bằng VND	1.307.176.867	1.245.776.101
Bằng ngoại tệ	6.067.904	6.514.266
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>184.354</b>	<b>356.634</b>
Bằng VND	151.811	183.877
Bằng ngoại tệ	32.543	172.757
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>1.484.362</b>	<b>1.655.883</b>
Bằng VND	1.387.951	1.557.941
Bằng ngoại tệ	96.411	97.942
	<b>1.464.395.862</b>	<b>1.404.875.777</b>



## 19. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>5.387.171</b>	<b>6.899.377</b>
Dưới 12 tháng	512.061	1.524.267
▪ Bằng VND	512.061	1.524.267
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.875.110	5.375.110
▪ Bằng VND	4.875.110	5.375.110
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>6.760</b>	<b>184.944</b>
Dưới 12 tháng	6.630	184.814
▪ Bằng VND	6.365	184.548
▪ Bằng USD	265	266
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	130	130
▪ Bằng VND	130	130
<b>Trái phiếu</b>	<b>31.259.894</b>	<b>33.120.893</b>
Từ 5 năm trở lên	31.259.894	33.120.893
▪ Bằng VND	31.259.894	33.120.893
	<b>36.653.825</b>	<b>40.205.214</b>

## 20. Các khoản phải trả và công nợ khác

### 20.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	21.758.390	25.336.967
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	1.449.374	371.021
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	31.307	36.728
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	2.918	3.168
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ	56.805	2.996
Phí phải trả	36.352	5
	<b>23.335.146</b>	<b>25.750.885</b>

*Chu*

20.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.970.899	4.118.666
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.263.361	2.156.658
Các khoản phải trả bên ngoài	4.668.006	4.677.321
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm	1.729.993	1.608.872
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 21)	1.003.975	384.264
Doanh thu chờ phân bổ	228.460	202.464
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	60.349	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	35.253	77.491
Chuyển tiền phải trả	51.726	68.601
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định	26.813	31.367
Phải trả tiền cổ phần hóa của ALCI	-	3.710
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.453	-
Các khoản phải trả khác	1.509.984	2.240.203
	<b>10.902.266</b>	<b>10.952.645</b>

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2021 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	Biến động khác Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	70.434	502.376	(522.020)	10.655	61.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.761	1.947.084	(1.241.353)	(14.546)	896.946
Các loại thuế khác	108.069	735.819	(798.304)	-	45.584
	<b>384.264</b>	<b>3.185.279</b>	<b>(2.561.677)</b>	<b>(3.891)</b>	<b>1.003.975</b>

*llh*



## 22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Vốn điều lệ		Vốn khác		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông thiểu số		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	30.709.923	442.622	16.655.174	3.822.227	2.046.156	223.104	18.209.907	975.182	73.084.295									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (*)	3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ	23.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.716.679	1.086.672	543.336	-	(4.346.687)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ của các công ty con	-	-	87.900	-	-	-	(87.900)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.225.135)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.225.135)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.163)	-	-	-	-	(2.163)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.851)	(31.881)	-	-	-	(67.732)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.230	-	-	-	-	84.230
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.631.375)	-	-	-	-	(1.631.375)
Quyết toán khoán tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.263.439)	-	-	-	-	(3.263.439)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.905)	-	-	-	-	(12.905)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.233.023</b>	<b>442.622</b>	<b>19.459.753</b>	<b>4.908.899</b>	<b>2.589.492</b>	<b>223.104</b>	<b>13.568.794</b>	<b>1.094.934</b>	<b>76.520.621</b>									

(\*) Theo Quyết định số 107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 1 năm 2021.

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC-TD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Vốn điều lệ		Vốn khác		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông thiểu số		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	30.591.453	442.405	15.073.302	3.219.362	1.744.180	223.104	17.091.003	856.988	69.241.797										
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ	23.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.100
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.586.028	603.953	301.976	-	(2.491.957)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng thoái vốn tại công ty con	-	-	(283)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	(6.769)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.308
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.810)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.833.183)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(44.498)
Điều chỉnh quỹ lương năm 2019 của Công ty Dịch vụ Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.419)
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.720.692)
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.182)
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(956)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.614.553</b>	<b>442.122</b>	<b>16.652.561</b>	<b>3.823.315</b>	<b>2.046.156</b>	<b>223.104</b>	<b>13.466.616</b>	<b>916.808</b>	<b>68.185.235</b>										

*Handwritten signature*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	881.633	861.665
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	53.902.467	50.287.880
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.290.566	3.790.091
Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài chính	917	2.865
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	160.260	157.724
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	367	501
	<b>57.236.210</b>	<b>55.100.726</b>

### 24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	29.566.919	33.402.635
Chi phí lãi tiền vay	136.327	331.805
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.369.280	1.071.099
Chi phí lãi thuê tài chính	172	937
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	37.551	21.725
	<b>31.110.249</b>	<b>34.828.201</b>

*Handwritten signature*

## 25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>4.681.725</b>	<b>3.947.926</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.833.202	2.464.160
Thu khác	1.848.523	1.483.766
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(1.752.481)</b>	<b>(1.468.795)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(722.159)	(598.451)
Chi khác	(1.030.322)	(870.344)
	<b>2.929.244</b>	<b>2.479.131</b>

## 26. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	38	1.180
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	267.806	(1.982)
	<b>267.844</b>	<b>(802)</b>

## 27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập cổ tức	36	2.637

*llw*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	117.063	88.009
Chi phí cho nhân viên	6.951.452	7.139.814
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	6.234.640	6.359.433
- Các khoản chi đóng góp theo lương	384.853	378.698
- Chi trợ cấp và chi khác	331.959	401.683
Chi về tài sản	1.394.457	1.323.431
<i>Trong đó:</i>		
- Chi khấu hao tài sản cố định	757.964	703.478
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.074.763	1.912.533
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 15.4)	809.665	797.010
	(952)	920.015
Chi phí hoạt động khác	433.682	351.670
	<b>11.780.130</b>	<b>12.532.482</b>

## 29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.1)	307.808	266.786
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.2)	12.342.394	6.267.459
	<b>12.650.202</b>	<b>6.534.245</b>

*llv*

### 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 30.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	1.947.084	1.393.861
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(8.114)	(3.162)
	<b>1.938.970</b>	<b>1.390.699</b>

#### 30.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.970.715	6.946.794
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.994.143	1.393.410
Thu nhập không chịu thuế	(2.385)	(24.271)
Chi phí không được khấu trừ	752	935
Ảnh hưởng của lỗ tính thuế các năm trước của các công ty con	(43.903)	27.373
Biến động khác	(9.637)	(6.748)
	<b>1.938.970</b>	<b>1.390.699</b>

#### 30.3. Thuế suất áp dụng

Agribank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

*llw*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	17.016.795	16.603.314
Tiền gửi tại NHNNVN	180.144.917	108.843.729
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	90.949.830	77.256.366
▪ Không kỳ hạn	25.249.120	12.959.442
▪ Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	65.700.710	64.296.924
	<b>288.111.542</b>	<b>202.703.409</b>

*Handwritten signature*

1120  
NG  
HIỆM  
PV  
IEM

### 32. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

#### Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.264.327.436	1.467.741.775	52.262	74.299.734	217.020	27.262.001
Ngoài nước	774.976	84.293	-	-	-	10.726
	<b>1.265.102.412</b>	<b>1.467.826.068</b>	<b>52.262</b>	<b>74.299.734</b>	<b>217.020</b>	<b>27.272.727</b>

#### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.249.252.137	1.410.283.820	25.453	(101.411.094)	25.697	28.583.218
Ngoài nước	865.437	176.879	-	-	-	2.706
	<b>1.250.117.574</b>	<b>1.410.460.699</b>	<b>25.453</b>	<b>(101.411.094)</b>	<b>25.697</b>	<b>28.585.924</b>

*Handwritten signature*



### 33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Agribank.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Agribank trong kỳ như sau:

#### Bên liên quan

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

#### Mối quan hệ

Chủ sở hữu

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Tiền vay	(894.895)	(1.047.822)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	180.144.917	108.843.729
▪ Đầu tư vào tín phiếu	2.992	-

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền vay	(42.603)	(19.440)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	60.379	22.640
<i>Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Lương và thù lao	(5.735)	(5.459)

### 34. Quản lý rủi ro tài chính

#### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Agribank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Agribank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Agribank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Agribank.

#### *Khung quản lý rủi ro*

Định hướng của Agribank là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Agribank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Agribank kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Agribank cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Agribank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Agribank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Agribank đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Agribank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Agribank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

### 34.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Agribank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Agribank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra, Agribank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Agribank đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Agribank đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Agribank kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Agribank có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Agribank.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.



Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ Triệu VND		Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	180.144.917	-	-	-	-	-	-	180.144.917
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	119.999.517	-	-	-	-	-	31.000	120.030.517
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	217.020	-	-	-	-	-	-	217.020
Cho vay khách hàng – góp	1.168.661.100	3.415.890	4.043.647	350.965	314.438	855.789	56.042.873	1.233.684.702
Chứng khoán đầu tư – góp	74.072.878	-	-	-	-	-	-	74.072.878
Tài sản tài chính khác – góp	14.168.309	-	-	-	-	-	1.754.915	15.923.224
	1.557.263.741	3.415.890	4.043.647	350.965	314.438	855.789	57.828.788	1.624.073.258

*th*

## 34.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Agribank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Agribank; thậm chí có thể làm cho Agribank bị phá sản.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Agribank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Agribank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Agribank phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Agribank. Đồng thời, Agribank cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Agribank cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Agribank;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

2-C,  
TƯ  
HỮU H  
G  
- T.P.

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng Triệu VND	
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND		Trên 5 năm Triệu VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>								
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	17.016.795	-	-	-	17.016.795	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	180.144.917	-	-	-	180.144.917	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	89.097.831	2.000.000	28.932.686	-	120.030.517	
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	52.262	-	-	-	52.262	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	130.815	51.797	34.408	-	217.020	
Cho vay khách hàng - góp	13.944.723	47.662.989	30.520.915	148.907.387	513.158.851	348.866.297	1.233.684.702	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	5.519.103	7.464.033	6.016.192	19.367.989	74.299.734	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	33.100	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.812.260	
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.914	
Tài sản Có khác - góp	1.754.915	-	20.851.127	-	-	-	22.606.042	
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>15.699.638</b>	<b>47.662.989</b>	<b>343.333.765</b>	<b>158.423.217</b>	<b>548.142.137</b>	<b>368.234.286</b>	<b>1.657.901.263</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.098.032	-	-	882.403	1.980.435	
Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác	-	-	2.319.493	26.049	52.885	290.689	2.689.116	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	444.956.027	277.770.471	711.098.015	30.548.185	1.464.395.862	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	6.262.021	6.262.021	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	668.210	1.800.471	3.695.251	15.911.937	36.653.825	
Các khoản nợ khác	-	-	11.764.227	22.483.542	-	-	34.247.769	
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>460.805.989</b>	<b>302.080.533</b>	<b>714.846.151</b>	<b>53.012.832</b>	<b>1.546.229.028</b>	
<b>Mức chênh lệch khoản ròng [(3)-(1)-(2)]</b>	<b>15.699.638</b>	<b>47.662.989</b>	<b>(117.472.224)</b>	<b>(143.657.316)</b>	<b>(166.704.014)</b>	<b>315.221.454</b>	<b>111.672.235</b>	

### 34.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Agribank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Agribank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
  - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
  - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại.
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;





**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Agribank chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Agribank được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại “Không hưởng lãi”;
  - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



1120  
ÔNG  
: NHIỆM  
KPM  
LIÊM

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TC/ĐD-HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	17.016.795	-	-	-	-	17.016.795
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	180.144.917	-	-	-	-	180.144.917
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	89.066.831	2.000.000	177.000	28.755.686	31.000	120.030.517
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	52.262	-	-	-	-	-	52.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	217.020	-	-	-	-	-	217.020
Cho vay khách hàng - góp	61.607.712	-	63.769.530	142.839.081	743.280.336	215.094.215	3.533.366	1.233.684.702
Chứng khoán đầu tư - góp	-	168.475	5.350.629	7.464.033	-	6.016.192	19.367.989	74.299.734
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	33.100	-	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	-	9.812.260	-	-	-	-	-	9.812.260
Bất động sản đầu tư	-	3.914	-	-	-	-	-	3.914
Tài sản Có khác - góp	1.754.915	20.851.127	-	-	-	-	-	22.606.042
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>63.362.627</b>	<b>31.138.158</b>	<b>355.348.702</b>	<b>152.303.114</b>	<b>743.457.336</b>	<b>249.866.093</b>	<b>22.901.355</b>	<b>1.657.901.263</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.980.435	-	-	-	-	1.980.435
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.319.494	26.049	18.441	34.444	290.688	2.689.116
Tiền gửi của khách hàng	-	8.161	411.806.133	267.098.100	260.825.464	504.610.171	20.040.788	1.464.395.862
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	6.262.021	6.262.021
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	668.210	1.800.471	3.695.251	-	15.911.937	36.653.825
Các khoản nợ khác	-	34.247.769	-	-	-	-	-	34.247.769
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>34.255.930</b>	<b>416.774.272</b>	<b>268.924.620</b>	<b>264.539.156</b>	<b>504.644.615</b>	<b>42.505.434</b>	<b>1.546.229.028</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng [(3)-(1)-(2)]</b>	<b>63.362.627</b>	<b>(3.117.772)</b>	<b>(61.425.570)</b>	<b>(116.621.506)</b>	<b>478.918.180</b>	<b>(254.778.522)</b>	<b>(19.604.079)</b>	<b>111.672.235</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>	<b>63.362.627</b>	<b>(3.117.772)</b>	<b>(61.425.570)</b>	<b>(116.621.506)</b>	<b>478.918.180</b>	<b>(254.778.522)</b>	<b>(19.604.079)</b>	<b>111.672.235</b>



### ***Phân tích mức độ nhạy với lãi suất***

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Agribank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

<b>Loại tiền tệ</b>	<b>Mức tăng lãi suất</b>	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>
VND	1%	594.662
USD	1%	1.204.803

### ***Rủi ro tiền tệ***

Agribank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Agribank đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Agribank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Agribank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GLD quy đổi Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	15.561.966	1.254.378	148.846	679	50.926	17.016.795
Tiền gửi tại NHNNVN	80.381.282	99.757.711	5.382	-	542	180.144.917
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	95.794.436	23.528.636	388.566	-	318.879	120.030.517
Chứng khoán kinh doanh - gộp	52.262	-	-	-	-	52.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.399.905)	23.592.123	9.150	-	15.652	217.020
Cho vay khách hàng - gộp	1.217.451.919	15.947.965	258.780	6.648	19.390	1.233.684.702
Chứng khoán đầu tư - gộp	74.299.734	-	-	-	-	74.299.734
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	33.100	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	9.790.197	22.063	-	-	-	9.812.260
Bất động sản đầu tư	3.914	-	-	-	-	3.914
Tài sản Có khác - gộp	22.566.304	39.736	2	-	-	22.606.042
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>1.492.535.209</b>	<b>164.142.612</b>	<b>810.726</b>	<b>7.327</b>	<b>405.389</b>	<b>1.657.901.263</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.976.335	4.075	-	-	25	1.980.435
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.932.510	712.891	16.428	-	27.287	2.689.116
Tiền gửi của khách hàng	1.453.210.445	10.654.042	445.333	-	86.042	1.464.395.862
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.157.114	854.758	250.149	-	-	6.262.021
Phát hành giấy tờ có giá	36.653.560	265	-	-	-	36.653.825
Các khoản nợ khác	34.162.386	83.980	848	-	555	34.247.769
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>1.533.092.350</b>	<b>12.310.011</b>	<b>712.758</b>	<b>-</b>	<b>113.909</b>	<b>1.546.229.028</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>	<b>(40.557.141)</b>	<b>151.832.601</b>	<b>97.968</b>	<b>7.327</b>	<b>291.480</b>	<b>111.672.235</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>	<b>(40.557.141)</b>	<b>151.832.601</b>	<b>97.968</b>	<b>7.327</b>	<b>291.480</b>	<b>111.672.235</b>

*Handwritten signature*



Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Agribank trong trường hợp:

Loại tiền tệ	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	1%	1.214.661
EUR	1%	784

#### **Rủi ro về giá chứng khoán**

Agribank chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Agribank có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### **35. Thuyết minh công cụ tài chính**

#### **Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank trong các trường hợp có thể xác định được:



**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Giá trị ghi số						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	17.016.795	-	-	17.016.795	17.016.795
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	180.144.917	-	-	180.144.917	180.144.917
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuận	-	-	120.030.517	-	-	120.030.517	(*)
Chứng khoán kinh doanh - thuận	51.423	-	-	-	-	51.423	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	217.020	-	-	-	-	217.020	(*)
Cho vay khách hàng - thuận	-	-	1.201.038.846	-	-	1.201.038.846	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuận	-	4.156.684	-	69.416.200	-	73.572.884	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuận	-	-	-	26.800	-	26.800	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.923.224	-	-	15.923.224	(*)
	<b>268.443</b>	<b>4.156.684</b>	<b>1.534.154.299</b>	<b>69.443.000</b>	<b>-</b>	<b>1.608.022.426</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.980.435	1.980.435	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.689.116	2.689.116	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.464.395.862	1.464.395.862	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	6.262.021	6.262.021	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.653.825	36.653.825	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	24.983.919	24.983.919	(*)
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.536.965.178</b>	<b>1.536.965.178</b>	

*llh*

- (\*) Agribank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

### 36. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
EUR	27.391	28.424
GBP	31.880	31.547
HKD	2.965	2.982
USD	23.015	23.110
CHF	24.988	26.231
JPY	208	224
AUD	17.298	17.830
SGD	17.115	17.496
THB	719	773
CAD	18.559	18.137
DKK	3.685	3.821
NOK	2.690	2.709
SEK	2.700	2.822
NZD	16.100	16.707
LAK	2.40	2.50
KHR	5.70	5.70
CNY	3.565	3.534
Vàng	5.657.500	5.572.500

### 37. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

#### 37.1. Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và các công ty con được yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm (Thuyết minh 3.21) nên Ngân hàng và các công ty con sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

### 38. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 39. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Agribank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi liên quan đến việc miễn trừ thay đổi phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại theo Thông tư 03 (Thuyết minh 3.8).

### 40. Sự kiện quan trọng trong năm tài chính

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Agribank phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Agribank đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 (Thuyết minh 3.8).

### 41. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Agribank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### 42. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 26 tháng 7 năm 2021.

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang

Người phê duyệt:

Nguyễn Minh Phương  
Phó Tổng Giám đốc

